

Số: /GP-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN
UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 334/QĐ-TTg ngày 01/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản; Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn; Quyết định số 26/2007/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành quy định về thăm dò, phân cấp trữ lượng và tài nguyên đá carbonat;

Căn cứ Quyết định số 2359/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Xuân Khang và xã Hải Long, huyện Như Thanh;

Xét Đơn đề ngày 09/9/2024 (kèm theo hồ sơ) của Hợp tác xã Dịch vụ vận tải - Xây dựng - Mộc dân dụng Quang Huy đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Xuân Khang và xã Hải Long, huyện Như Thanh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa tại Tờ trình số 1727/TTr-STNMT ngày 11 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Hợp tác xã Dịch vụ vận tải - Xây dựng - Mộc dân dụng Quang Huy (mã số thuế: 2801137507 do phòng Tài chính - Kế hoạch, UBND huyện Như Thanh cấp, đăng ký lần đầu ngày 23/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 10/10/2023; Địa chỉ: thôn Xuân Hưng xã Xuân Khang, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa) được thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Xuân Khang và xã Hải Long, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa:

- Diện tích thăm dò: 5,2 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 8; trong đó diện tích thuộc xã Xuân Khang là 4,2 ha, diện tích thuộc xã Hải Long là 1,0 ha (có phụ lục và bản đồ kèm theo);

- Thời hạn thăm dò: 24 tháng, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực;

- Khối lượng thăm dò: Theo đề án được thẩm định;

- Chi phí thăm dò: 721.437.038 đồng, bằng nguồn vốn của đơn vị (đơn giá áp dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước).

Điều 2. Hợp tác xã Dịch vụ vận tải - Xây dựng - Mộc dân dụng Quang Huy có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp giấy phép thăm dò khoáng sản và các khoản phí có liên quan theo quy định hiện hành.

2. Lựa chọn tổ chức có năng lực tiến hành thi công công tác thăm dò theo quy định tại Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên môi trường và Thông tư số 17/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về điều kiện của tổ chức hành nghề thăm dò khoáng sản. Thực hiện thăm dò khoáng sản theo phương pháp và khối lượng đã quy định tại Điều 1 của Giấy phép, Đề án đã được UBND tỉnh chấp thuận này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; thi công các hạng mục công việc đúng quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn lao động, bảo vệ môi trường; thu thập và tổng hợp đầy đủ, chính xác các tài liệu, kết quả thăm dò; kiểm tra và chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng và tính trung thực của tài liệu thực tế thi công; bảo quản lưu giữ đầy đủ các tài liệu nguyên thủy, tài liệu thực tế có liên quan và các mẫu vật địa chất, khoáng sản theo quy định hiện hành.

3. Thông báo kế hoạch, thời gian triển khai thi công các hạng mục công tác thăm dò cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa; chịu sự kiểm tra, giám sát quá trình thi công hệ phương pháp kỹ thuật và các hạng mục công việc của Đề án của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa.

4. Tiến hành phân tích các loại mẫu tại các cơ sở đạt tiêu chuẩn VILAS, LAS-XD; làm rõ chất lượng, trữ lượng khoáng sản cho mục đích sử dụng. Trước khi tiến hành lấy mẫu công nghệ, phải đăng ký khối lượng, vị trí, thời gian, phương pháp lấy mẫu tại Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra ngoài thực địa và giám sát thực hiện.

5. Thực hiện đúng chế độ báo cáo định kỳ theo quy định hiện hành.

6. Trình thẩm định, xét duyệt báo cáo kết quả thăm dò tại Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản của UBND tỉnh Thanh Hóa; nộp báo cáo vào lưu trữ theo quy định hiện hành.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hoạt động thăm dò khoáng sản theo giấy phép này, Hợp tác xã Dịch vụ vận tải - Xây dựng - Mộc dân dụng Quang Huy chỉ được phép thực hiện sau khi thông báo chương trình và khối lượng thăm dò cho Sở Tài nguyên và Môi trường và chính quyền địa phương để phối hợp quản lý, kiểm tra và xác định cụ thể diện tích, tọa độ, mốc giới khu vực thăm dò tại thực địa./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (b/cáo);
- Cục Khoáng sản - Bộ TNMT;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Như Thanh;
- UBND các xã Xuân Khang và Hải Long;
- Hợp tác xã Dịch vụ vận tải - Xây dựng - Mộc dân dụng Quang Huy;
- Lưu VT, CN (T11.25).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ MỎ ĐÁ VÔI LÀM
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TẠI XÃ XUÂN KHANG
VÀ XÃ HẢI LONG, HUYỆN NHƯ THANH, TỈNH THANH HÓA**
(Kèm theo Giấy phép thăm dò số /GP-UBND
ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Diện tích khu vực thăm dò	Điểm góc	TỌA ĐỘ VN 2000	
		(Kinh tuyến trực 105 ⁰⁰ , múi chiếu 3 ⁰)	
		X(m)	Y(m)
5,2 ha	1	2173 514,70	557 361,80
	2	2173 464,13	557 379,40
	3	2173 467,52	557 010,23
	4	2173 575,66	556 956,51
	5	2173 696,48	557 065,25
	6	2173 655,00	557 170,60
	7	2173 586,40	557 125,50
	8	2173 566,00	557 229,00